

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC
Hội đồng tuyển sinh

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2025
Ngành: Quản lý giáo dục Mã số: 8 14 01 14

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
1	QL001	Đỗ Nguyên Phương An	18/12/2003	7.0	8.0	15.00		Miễn TA
2	QL002	Hoàng Thị Phương Anh	11/3/1998	5.0	6.0	11.00	27.5	
3	QL003	Ngô Thị Phương Anh	19/9/1992	6.5	5.75	12.25	29.5	
4	QL004	Nguyễn Hoàng Thu Anh	22/9/1995	5.0	5.75	10.75	31.0	
5	QL005	Nguyễn Mai Anh	28/6/2000	5.0	6.5	11.50		Miễn TA
6	QL006	Nguyễn Tú Anh	13/11/1993	6.0	5.5	11.50	28.5	
7	QL007	Phạm Văn Anh	13/7/1993	6.0	5.75	11.75		Miễn TA
8	QL008	Tạ Lê Tùng Anh	16/11/2002	5.0	5.5	10.50		Miễn TA
9	QL009	Trịnh Thị Huyền Anh	01/12/2003	5.0	5.75	10.75		Miễn TA
10	QL010	Nguyễn Thị Bích	07/7/1991	5.5	6.25	11.75	28.0	
11	QL011	Nguyễn Diệu Bình	13/4/1988	6.5	6.0	12.50	25.0	
12	QL012	Đặng Thị Minh Châu	20/02/1993	6.5	5.5	12.00	29.5	



STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
13	QL013	Nguyễn Thị Kim Dung	03/02/1978	9.0	6.75	15.75	29.0	
14	QL014	Tạ Thị Thuỳ Dung	26/01/1992	5.5	5.0	10.50		Miễn TA
15	QL015	Lê Thị Ánh Dương	24/11/1984	6.0	5.25	11.25	27.0	
16	QL016	Nguyễn Thuỳ Dương	08/12/2000	6.0	5.0	11.00		Miễn TA
17	QL017	Nguyễn Hương Giang	17/11/1983	6.5	7.0	13.50	28.5	
18	QL018	Nguyễn Thu Hà	23/8/1993	5.0	6.0	11.00	25.5	
19	QL019	Cao Thị Hà	29/6/1988	7.5	5.75	13.25	25.5	
20	QL020	Phạm Thị Hà	15/02/1981	9.0	5.0	14.00	26.0	
21	QL021	Đinh Đăng Hải	31/7/2003	6.0	6.0	12.00		Miễn TA
22	QL022	Nguyễn Thị Thanh Hải	21/7/1984	9.0	6.0	15.00		Miễn TA
23	QL023	Vũ Hồng Hạnh	30/11/1983	9.0	5.0	14.00	29.0	
24	QL024	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/5/1981	9.0	5.75	14.75	28.0	
25	QL025	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10/10/1997	5.5	7.0	12.50	26.5	
26	QL026	Đỗ Thị Thuý Hằng	09/11/1982	5.5	8.25	13.75		Miễn TA
27	QL027	Lê Phương Hằng	28/7/1984	9.0	9.25	18.25	31.0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
28	QL028	Lê Thị Bích Hằng	13/3/1985	6.0	6.5	12.50	28.0	
29	QL029	Đoàn Thị Thu Hiền	16/5/1984	6.0	7.0	13.00	28.0	
30	QL030	Đặng Thị Hiền	23/7/1983	5.5	5.5	11.00	28.5	
31	QL031	Nguyễn Mạnh Hiệp	31/7/1993	5.0	5.25	10.25		Miễn TA
32	QL032	Bùi Ngọc Hoa	27/10/1990	5.5	6.75	12.25	28.0	
33	QL033	Nguyễn Thị Kim Hoa	16/01/1979	5.5	5.5	11.00	25.5	
34	QL034	Phạm Thị Lê Hoàn	04/6/1981	5.5	6.0	11.50	29.0	
35	QL035	Nguyễn Thị Hoàng	31/10/1981	6.5	8.25	14.75	32.5	
36	QL036	Phạm Thị Thanh Hồng	24/4/1980	7.0	6.25	13.25	28.0	
37	QL037	Trần Thị Huệ	03/6/1992	8.0	5.25	13.25	29.5	
38	QL038	Tạ Thị Huệ	15/6/1984	6.0	5.0	11.00	29.5	
39	QL039	Trương Quý Huy	20/3/1987	8.5	5.25	13.75	30.0	
40	QL040	Chữ Thị Thu Huyền	12/12/1979	8.5	5.75	14.25	27.5	
41	QL041	Nguyễn Thu Huyền	03/11/2002	5.5	6.25	11.75		Miễn TA
42	QL042	Bùi Thị Lan Hương	21/10/1976	8.5	6.75	15.25	29.0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
43	QL043	Dương Thị Thanh Hương	17/01/1981	6.0	6.25	12.25	31.5	
44	QL044	Lương Xuân Hương	24/10/2000	6.0	6.5	12.50	33.0	
45	QL045	Nguyễn Thị Hương	04/6/1985	5.5	6.0	11.50	32.0	
46	QL046	Phạm Thị Quỳnh Hương	26/11/1999	8.5	6.25	14.75	32.0	
47	QL047	Phạm Thị Thu Hương	28/01/1992	8.5	5.25	13.75		Miễn TA
48	QL048	Trịnh Hoàng Hương	17/8/1982	9.0	8.0	17.00	34.0	
49	QL049	Nguyễn Cao Khánh	07/5/1998	5.5	6.0	11.50	30.5	
50	QL050	Đặng Thị Khoa	05/3/1982	8.5	7.75	16.25	31.0	
51	QL051	Cung Hồng Lâm	07/01/1997	7.5	7.25	14.75	33.0	
52	QL052	Lê Thị Hồng Liên	30/6/1981	8.5	7.25	15.75	32.0	
53	QL053	Phan Mỹ Linh	23/11/2002	8.0	5.0	13.00	31.5	
54	QL054	Nguyễn Thị Khánh Linh	09/11/1993	6.0	5.75	11.75	28.5	
55	QL055	Bùi Thị Phương Loan	24/02/1994					Bỏ thi
56	QL056	Phan Thị Ngọc Loan	08/6/1981	5.5	5.25	10.75	28.0	
57	QL057	Nguyễn Thị Mến	26/6/1990	6.0	5.5	11.50	25.5	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
58	QL058	Tạ Thị Minh	14/6/1994	6.0	5.5	11.50	30.5	
59	QL059	Cung Giáng Trà My	11/8/1993	6.0	5.5	11.50	29.0	
60	QL060	Hoàng Thị My My	07/02/2003	5.5	7.75	13.25		Miễn TA
61	QL061	Nguyễn Thị Khánh My	26/02/1993	5.5	6.25	11.75	27.5	
62	QL062	Lê Hoàng Nam	15/10/2001	8.0	7.0	15.00		Miễn TA
63	QL063	Nguyễn Phương Nga	15/12/2000	6.0	5.0	11.00		Miễn TA
64	QL064	Nguyễn Thị Nga	10/6/1989	6.0	5.5	11.50	27.5	
65	QL065	Bùi Khánh Ngân	05/7/2002	5.5	5.5	11.00		Miễn TA
66	QL066	Vũ Kim Ngân	28/9/1997	6.0	5.0	11.00	25.5	
67	QL067	Nguyễn Lan Ngọc	07/7/1988	6.5	5.25	11.75	29.0	
68	QL068	Vương Thị Bích Ngọc	31/5/1980	7.0	5.75	12.75	27.0	
69	QL069	Đinh Thị Nhân	11/11/1985	6.0	6.25	12.25		Miễn TA
70	QL070	Đỗ Hồng Nhung	18/5/1995	6.0	5.0	11.00	24.5	
71	QL071	Nguyễn Thị Nhung	15/12/1986	6.5	6.0	12.50	19.5	
72	QL072	Nguyễn Thị Kim Nhung	01/5/1973	6.5	5.5	12.00	24.0	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
73	QL073	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	31/10/1986	7.0	8.0	15.00	29.5	
74	QL074	Đinh Thị Hương Nụ	03/8/1979	8.0	8.0	16.00	25.0	
75	QL075	Nguyễn Thị Phú	03/3/1981	7.5	6.75	14.25	26.5	
76	QL076	Nguyễn Thị Mai Phương	12/8/1985	6.5	5.0	11.50	22.5	
77	QL077	Trần Lan Phương	13/11/1981	6.0	5.0	11.00	28.0	
78	QL078	Trịnh Thị Phương	09/6/1985	7.5	5.75	13.25	27.0	
79	QL079	Vì Hồng Quang	05/3/1985	8.0	7.5	15.50		Miễn TA, KV1
80	QL080	Dương Thu Quỳnh	10/8/1995	6.5	5.75	12.25	30.0	
81	QL081	Nguyễn Thị Quỳnh	08/2/1989	5.5	6.75	12.25	27.0	
82	QL082	Nguyễn Ngọc Sơn	12/6/1994	6.0	5.0	11.00	28.5	
83	QL083	Phạm Thị Hồng Sơn	28/6/1981	7.5	8.25	15.75	27.5	
84	QL084	Phạm Thanh Tam	26/01/1984	5.0	5.25	10.25	30.0	
85	QL085	Phạm Minh Tâm	13/12/1991	7.0	5.0	12.00	30.0	
86	QL086	Nguyễn Phương Thảo	31/10/1998	7.0	6.0	13.00		Miễn TA
87	QL087	Phạm Thu Thảo	11/11/1991	5.5	6.75	12.25		Miễn TA

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
88	QL088	Mẫn Thị Minh Thu	03/9/1988	7.5	7.0	14.50	30.0	
89	QL089	Nguyễn Xuân Thu	22/5/1993	6.0	6.75	12.75	32.0	
90	QL090	Phạm Thị Thu	17/10/1992	7.0	7.5	14.50	29.5	
91	QL091	Phùng Minh Thủy	09/3/1983	6.0	8.5	14.50	30.5	
92	QL092	Nguyễn Ngọc Thủy	26/01/1992	5.0	6.25	11.25	31.5	
93	QL093	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	07/8/1981	7.5	8.25	15.75	29.0	
94	QL094	Nguyễn Thị Thanh Thủy	13/6/1984	7.5	5.0	12.50		Miễn TA
95	QL095	Phạm Thanh Thủy	26/6/1978	8.0	6.0	14.00	30.5	
96	QL096	Phạm Bích Huyền Thương	23/11/1983	6.0	6.0	12.00	32.5	
97	QL097	Dương Thị Thường	26/6/1986	8.0	7.5	15.50	31.5	
98	QL098	Phạm Văn Tiến	25/9/1984	6.0	7.0	13.00	29.0	
99	QL099	Lê Thu Trang	18/02/2000	5.0	6.5	11.50		Miễn TA
100	QL100	Nguyễn Thị Trang	14/8/1992	7.5	7.5	15.00	28.0	
101	QL101	Nguyễn Thị Huyền Trang	12/11/1986	8.0	6.75	14.75	29.0	
102	QL102	Phạm Quỳnh Trang	18/10/1987	6.5	5.75	12.25	30.5	

Chữ ký

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kết quả thi môn		Điểm tổng hợp 2 môn (đã gồm điểm ưu tiên)	Môn Tiếng Anh	Ghi chú
				Giáo dục học	Khoa học quản lý			
103	QL103	Phan Thị Mai Trang	30/12/1980	7.5	6.5	14.00	28.5	
104	QL104	Trịnh Thị Hoàng Trang	09/8/1994	5.5	6.75	12.25	28.0	
105	QL105	Nguyễn Hữu Tùng	22/4/1983	5.5	5.5	11.00	30.5	
106	QL106	Nguyễn Thị Minh Tuyền	02/7/1976	8.5	5.75	14.25		Miễn TA
107	QL107	Hoàng Thu Vân	22/6/1998	5.5	6.0	11.50	29.5	
108	QL108	Trần Thu Vân	14/10/1999	5.0	6.75	11.75	30.0	
109	QL109	Vũ Thảo Vân	18/11/2001	5.0	5.5	10.50	32.5	
110	QL110	Nguyễn Ngọc Viễn	16/8/1987	5.5	5.75	11.25	32.0	

Danh sách gồm: 110 thí sinh

Người đọc điểm: Tô Văn Toàn

Người ghi điểm: Lương Thị Minh Phương

Người kiểm soát: Hoàng Thị Kim Huệ

NGƯỜI LẬP BẢNG



ThS. Lương Minh Phương

UVTT HỘI ĐỒNG THI



TS. Hoàng Thị Kim Huệ



TS. Phan Hồng Dương